

ĐỀ THI CHÍNH THỨC
(Đề thi có 4 trang)

MÔN: ĐỊA LÍ
Thời gian làm bài: 60 phút
(không kể thời gian phát đề)

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Mã đề thi: 726

A. TÔ TRÊN PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Phần I (3 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Đối với mỗi câu, thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Mục đích chủ yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay là

- A. thích ứng với biến đổi khí hậu, mở rộng thị trường và tạo thêm nhiều việc làm mới.
- B. khai thác hợp lý nguồn lực, nâng cao hiệu quả tăng trưởng và phát triển bền vững.
- C. phát huy lợi thế quốc gia, thúc đẩy đổi mới công nghệ và chất lượng tăng trưởng.
- D. sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và khoáng sản, khai thác tối đa tài nguyên tự nhiên.

Câu 2. Loại gió nào sau đây là nhân tố chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ của nước ta?

- A. Gió phơn Tây Nam.
- B. Tín phong bán cầu Bắc.
- C. Gió mùa Đông Bắc.
- D. Gió mùa Tây Nam.

Câu 3. Chăn nuôi lợn và gia cầm ở Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh chủ yếu nhờ

- A. chính sách thu hút đầu tư, lao động có nhiều kinh nghiệm.
- B. điều kiện tự nhiên thuận lợi, cơ sở chăn nuôi phát triển.
- C. nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. sử dụng giống vật nuôi mới, công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 4. Nhận định nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư của nước ta hiện nay?

- A. Quy mô dân số đông, thành phần dân tộc đa dạng.
- B. Tốc độ gia tăng dân số giảm nhanh, cơ cấu dân số trẻ.
- C. Dân cư phân bố không đồng đều giữa thành thị và nông thôn.
- D. Tỉ số giới tính có sự khác nhau giữa các nhóm tuổi.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG RỪNG CỦA TÂY NGUYÊN TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

Năm	Tổng diện tích có rừng (nghìn ha)	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng (%)
		Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	Diện tích rừng trồng (nghìn ha)	
2010	2 874,4	2 653,9	220,5	52,6
2015	2 561,9	2 246,0	315,9	46,1
2022	2 571,1	2 090,8	480,3	46,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2016 và năm 2023)

Dựa vào bảng số liệu, hãy chọn nhận xét đúng về diện tích và tỉ lệ che phủ rừng của Tây Nguyên trong giai đoạn 2010 - 2022.

- A. Diện tích rừng tự nhiên giảm và diện tích rừng trồng tăng.
- B. Tổng diện tích rừng và diện tích rừng tự nhiên tăng liên tục.
- C. Diện tích rừng tự nhiên và tỉ lệ che phủ tăng liên tục.
- D. Diện tích rừng trồng và tỉ lệ che phủ đều giảm liên tục.

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta là

- A. cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, nông nghiệp mang tính mùa vụ.
- B. cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, năng suất lao động còn thấp.
- C. diện tích đất nông nghiệp giảm, chăn nuôi không ổn định.
- D. trình độ lao động thấp, công nghiệp chế biến chậm phát triển.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

**TỈ SUẤT NHẬP CƯ VÀ TỈ SUẤT XUẤT CƯ
CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2022**

(Đơn vị: ‰)

Năm	2010	2015	2020	2022
Tỉ suất nhập cư	24,8	12,8	20,4	10,3
Tỉ suất xuất cư	4,9	3,1	1,7	2,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2016, năm 2023)

Dựa vào bảng số liệu, hãy chọn nhận xét đúng về tỉ suất nhập cư, tỉ suất xuất cư và tỉ suất gia tăng dân số cơ học của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2010 - 2022.

- A. Tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư giảm liên tục qua các năm.
- B. Tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư tăng liên tục qua các năm.
- C. Tỉ suất gia tăng dân số cơ học cao nhất vào năm 2010.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số cơ học tăng liên tục qua các năm.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ
Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2022**

(Đơn vị: triệu đô la Mỹ)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5 123,6	6 519,3	7 761,2	6 737,6
Khai khoáng	6 794,1	4 368,1	2 275,0	764,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59 634,7	149 929,6	271 042,9	361 995,2

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/thuong-mai-dich-vu/>)

Dựa vào bảng số liệu, hãy chọn nhận xét đúng về tình hình xuất khẩu hàng hóa phân theo một số ngành kinh tế ở nước ta trong giai đoạn 2010 - 2022.

- A. Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có trị giá xuất khẩu hàng hóa cao nhất và tăng liên tục.
- B. Trị giá xuất khẩu hàng hóa của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng liên tục qua các năm.
- C. Trị giá xuất khẩu hàng hóa của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm hơn các ngành khác.
- D. Trị giá xuất khẩu hàng hóa của các ngành kinh tế đều có xu hướng tăng liên tục qua các năm.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH THÁNG TẠI HÀ NỘI VÀ CẦN THƠ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	16,6	17,7	20,3	24,2	27,6	29,3	29,4	28,7	27,7	25,3	21,9	18,3
Cần Thơ	25,4	26,1	27,3	28,5	28,0	27,3	26,9	26,8	26,8	26,9	26,9	25,7

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng về nhiệt độ không khí trung bình tháng tại Hà Nội và Cần Thơ?

- A. Cần Thơ có chế độ nhiệt phân hóa theo mùa.
- B. Hà Nội có nhiệt độ trung bình năm trên 25°C.
- C. Hà Nội có chế độ nhiệt tương đối điều hòa.
- D. Biên độ nhiệt của Cần Thơ nhỏ hơn Hà Nội.

Câu 10. Nhân tố chính nào sau đây làm cho giới sinh vật của nước ta phân hóa đa dạng?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc và nhiều phù sa.
- B. Tài nguyên đất phong phú và phân hóa đa dạng.
- C. Địa hình chủ yếu là đồi núi và phân hóa đa dạng.
- D. Khí hậu phân hóa theo vĩ độ và theo độ cao.

Câu 11. Mục đích chủ yếu của việc phát triển cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ hiện nay là

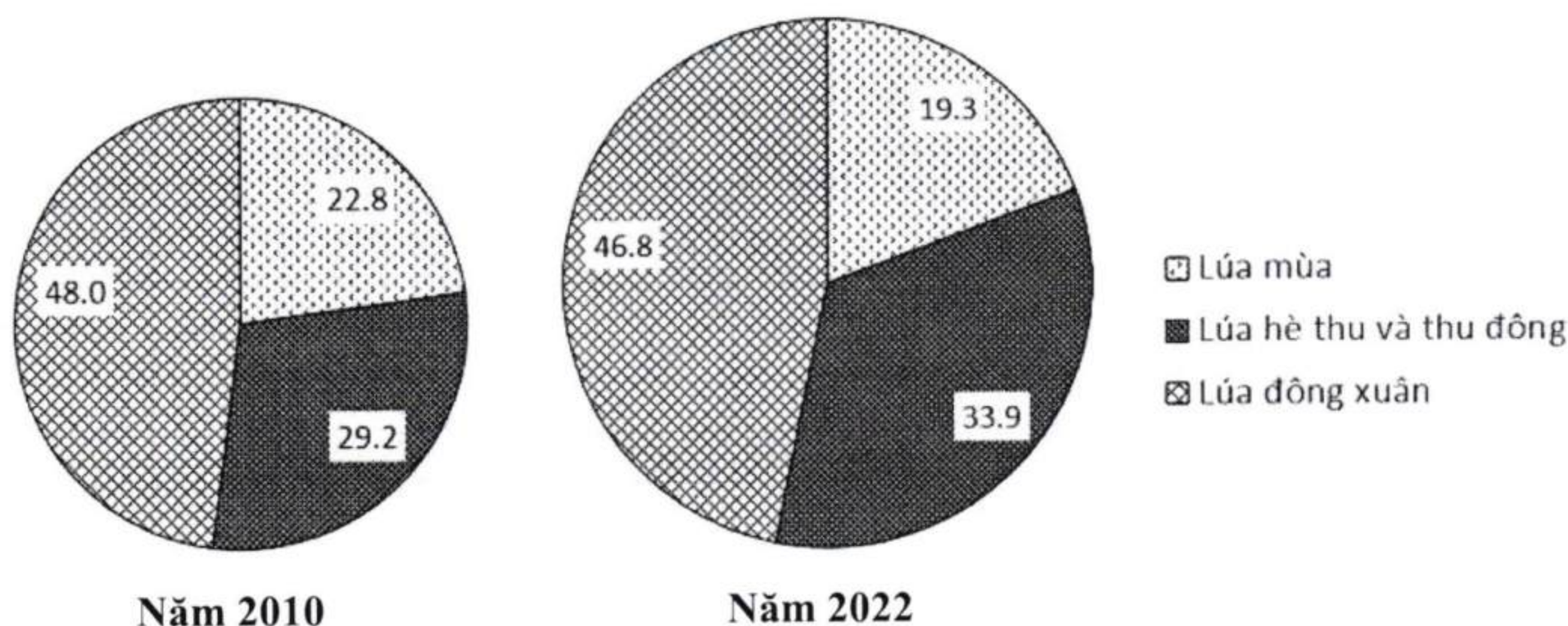
- A. hạn chế nạn du canh, du cư và tạo tập quán canh tác mới.
- B. tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng.
- C. khai thác hiệu quả tài nguyên, tạo nhiều sản phẩm hàng hóa.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo thêm việc làm cho người dân.

Câu 12. Mục đích chủ yếu của việc phát triển năng lượng tái tạo ở nước ta trong những năm gần đây là

- A. cung cấp nguồn điện cho các ngành công nghiệp, thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. đáp ứng nhu cầu của người dân, tạo thêm việc làm cho người lao động.
- C. giảm thiểu phát thải CO₂, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.
- D. đa dạng hóa nguồn năng lượng, hạn chế khai thác nguyên liệu hóa thạch.

Phần II (3 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở từng câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho biểu đồ:



CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016 và 2023)

- a) Tỷ trọng sản lượng lúa đông xuân và lúa mùa đều giảm.
- b) Tỷ trọng sản lượng lúa hè thu và thu đông tăng.
- c) Tỷ trọng sản lượng lúa đông xuân giảm nhanh hơn lúa mùa.
- d) Cơ cấu sản lượng lúa phân theo mùa vụ có sự thay đổi chủ yếu do ảnh hưởng của yếu tố thị trường trong và ngoài nước.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH THÁNG TẠI QUY NHƠN VÀ PLEIKU

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quy Nhơn	66,8	28,2	33,0	33,8	85,2	62,1	44,2	77,2	230,6	521,0	464,3	205,5
Pleiku	2,4	6,7	24,2	92,8	249,2	322,9	396,1	462,7	385,9	190,8	62,4	10,8

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, 2022)

- a) Quy Nhơn và Pleiku đều có sự phân hóa mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
- b) Mùa mưa ở Quy Nhơn diễn ra vào thu đông, mùa mưa ở Pleiku diễn ra vào hè thu.
- c) Quy Nhơn có tổng lượng mưa vào mùa mưa lớn hơn so với Pleiku.
- d) Sự khác biệt về mùa mưa ở Quy Nhơn và Pleiku là do tác động của gió mùa và địa hình.

Câu 3. Cho đoạn thông tin sau:

“Vùng Đông Nam Bộ có diện tích 23 551 km², chiếm 7,1% diện tích cả nước. Bên cạnh đó, tính đến năm 2022, dân số của vùng khoảng 18,8 triệu người, chiếm 18,9% dân số cả nước, trong đó có tới 14,9 triệu người ở khu vực đô thị, đạt tỉ lệ đô thị hóa hơn 67%, cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội của cả nước [...]. Vùng Đông Nam Bộ từ lâu đã được xác định là vùng kinh tế đầu tàu, động lực của cả nước.”

(Nguồn: Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 26, tháng 9/2023)

- a) Tỷ lệ dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ cao hơn mức trung bình của cả nước.
- b) Mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2022 khoảng 798 người/km².
- c) Đông Nam Bộ có tỉ lệ dân thành thị cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội ở nước ta chủ yếu do có tỉ lệ gia tăng cơ học cao nhất.
- d) Đông Nam Bộ là vùng kinh tế đầu tàu, động lực của cả nước là do ở đây có diện tích, dân số và tỉ lệ đô thị hóa cao nhất.

B. VIẾT TRÊN TỜ GIẤY THI

Phần III (1 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Đối với mỗi câu, thí sinh chỉ viết kết quả cuối cùng, không trình bày lời giải.

Câu 1. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2022, tỉ suất sinh thô của nước ta là 15,2‰, tỉ suất chết thô là 6,1‰. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 2022 của nước ta là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)?

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ 2022

Năm Chỉ tiêu	2015	2022
Diện tích (nghìn ha)	7 828,0	7 108,9
Sản lượng (nghìn tấn)	45 091,0	42 660,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2022 tăng bao nhiêu tạ/ha so với năm 2015 (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TỔNG LƯỢNG MƯA THÁNG VÀ NĂM TẠI TÂY NINH

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Lượng mưa (mm)	11,6	9,4	27,8	106,2	193,3	250,6	256,5	240,2	334,5	321,7	132,9	49,4	1 934,1

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng, 2022)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết tỉ lệ của tổng lượng mưa vào mùa khô so với tổng lượng mưa cả năm tại Tây Ninh là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẾN 31/12/2023 PHÂN THEO CÁC VÙNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Tổng diện tích có rừng	Diện tích rừng trồng
Đồng bằng sông Hồng	489,4	307,3
Trung du và miền núi phía Bắc	5 439,6	1 701,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 621,2	1 843,7
Tây Nguyên	2 585,7	492,1
Đông Nam Bộ	479,7	220,8
Đồng bằng sông Cửu Long	244,6	165,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết đến 31/12/2023, vùng nào ở nước ta có tỉ trọng diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng lớn nhất.

Phần IV (3 điểm). Thí sinh viết lời giải đầy đủ cho câu 5.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2015 - 2022

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Sản lượng thủy sản khai thác	Sản lượng thủy sản nuôi trồng
2015	3 176,5	3 550,7
2020	3 896,5	4 739,2
2022	3 874,3	5 233,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2016, 2023)

Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích sự thay đổi về cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2015 - 2022.

HẾT

Ghi chú: Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

A. TÔ TRÊN PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Phần I (3 điểm). Mỗi câu trả lời đúng, thí sinh được **0,25 điểm**.

Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án	Câu hỏi	Đáp án
1	B	4	B	7	C	10	D
2	B	5	A	8	A	11	C
3	C	6	A	9	D	12	C

Phần II (3 điểm). Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm:

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.

Câu hỏi	Ý a)	Ý b)	Ý c)	Ý d)
1	Đúng	Đúng	Sai	Sai
2	Đúng	Đúng	Sai	Đúng
3	Đúng	Đúng	Sai	Sai

B. VIẾT TRÊN TỜ GIẤY THI

Phần III (1 điểm). Mỗi câu trả lời đúng, thí sinh được **0,25 điểm**.

Câu hỏi	Câu trả lời ngắn
1	0,9
2	2,4
3	5,1
4	Đồng bằng sông Cửu Long

Phần IV (3 điểm).

Câu 5 (3,0 điểm)

Đáp án				Thang điểm																
Ý a																				
- Xử lí số liệu: CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2015 – 2022 (Đơn vị: %) <table><tr><td>Năm</td><td>2015</td><td>2020</td><td>2022</td></tr><tr><td>Tổng</td><td>100,0</td><td>100,0</td><td>100,0</td></tr><tr><td>Tỉ trọng sản lượng khai thác</td><td>47,2</td><td>45,1</td><td>42,5</td></tr><tr><td>Tỉ trọng sản lượng nuôi trồng</td><td>52,8</td><td>54,9</td><td>57,5</td></tr></table>				Năm	2015	2020	2022	Tổng	100,0	100,0	100,0	Tỉ trọng sản lượng khai thác	47,2	45,1	42,5	Tỉ trọng sản lượng nuôi trồng	52,8	54,9	57,5	1,00
Năm	2015	2020	2022																	
Tổng	100,0	100,0	100,0																	
Tỉ trọng sản lượng khai thác	47,2	45,1	42,5																	
Tỉ trọng sản lượng nuôi trồng	52,8	54,9	57,5																	
Ý b																				
- Nhận xét: + Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn lớn hơn và tăng (dẫn chứng). + Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác thấp hơn và giảm (dẫn chứng). - Giải thích: + Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn hơn và tăng do đáp ứng yêu cầu của thị trường, hiệu quả kinh tế cao, tiềm năng phát triển còn lớn, ... + Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác thấp hơn và giảm do hạn chế về cơ sở vật chất kĩ thuật, đặc biệt là phương tiện khai thác; nguồn lợi thủy sản gần bờ suy giảm; ...				1,00 0,50 0,50 1,00 0,50 0,50																

HẾT